

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÍ 2 NĂM 2024

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ II NĂM 2024**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

ĐVT: đồng

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A - Tài sản ngắn hạn	100		235,430,779,965	230,003,222,138
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	4,305,076,849	6,157,419,518
1. Tiền	111		4,305,076,849	6,157,419,518
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	202,168	202,168
1. Chứng khoán kinh doanh	121		1,050,202,168	1,050,202,168
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122		(1,050,000,000)	(1,050,000,000)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		36,211,741,919	33,497,021,553
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	27,967,346,821	31,394,207,248
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	8,165,841,282	6,956,884,827
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	5,000,000,000	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	255,522,601	322,898,263
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.7	(5,176,968,785)	(5,176,968,785)
IV. Hàng tồn kho	140	V.8	185,843,032,583	184,547,033,568
1. Hàng tồn kho	141		185,843,032,583	184,547,033,568
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		9,070,726,446	5,801,545,331
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.14	1,507,168,082	909,927,394
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7,563,558,364	4,891,617,937
B - Tài sản dài hạn	200		98,805,313,676	102,132,945,211
II. Tài sản cố định	220		82,606,294,851	75,078,479,969
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	81,599,413,851	73,943,060,969
- Nguyên giá	222		156,759,554,609	143,546,227,214
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(75,160,140,758)	(69,603,166,245)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	1,006,881,000	1,135,419,000
- Nguyên giá	228		1,596,009,500	1,596,009,500
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(589,128,500)	(460,590,500)

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	-	-
- Nguyên giá	231		668,145,436	668,145,436
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(668,145,436)	(668,145,436)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		3,195,995,344	13,195,730,133
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	3,195,995,344	13,195,730,133
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		60,000,000	60,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		60,000,000	60,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		12,943,023,481	13,798,735,109
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	12,436,802,140	13,266,925,968
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		506,221,341	531,809,141
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		334,236,093,641	332,136,167,349
C - Nợ phải trả	300		121,415,104,035	110,387,552,056
I. Nợ ngắn hạn	310		118,859,757,531	107,749,130,527
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	5,590,106,369	7,428,908,770
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		341,906,292	1,398,284
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	2,686,109,407	3,484,085,943
4. Phải trả người lao động	314		5,320,938,804	3,669,491,818
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	1,095,914,462	511,270,397
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18.a	425,175,684	549,204,635
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	101,833,065,837	91,244,570,004
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1,566,540,676	860,200,676
II. Nợ dài hạn	330		2,555,346,504	2,638,421,529
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.18.b	2,555,346,504	2,638,421,529
D - Vốn chủ sở hữu	400		212,820,989,606	221,748,615,293
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	212,820,989,606	221,748,615,293
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		147,280,190,000	147,280,190,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		147,280,190,000	147,280,190,000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		65,540,799,606	74,468,425,293
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		49,981,396,793	45,850,539,945
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		15,559,402,813	28,617,885,348
Tổng cộng nguồn vốn (430=300+400)	440		334,236,093,641	332,136,167,349

Ghi chú: Báo cáo tài chính chưa được kiểm toán

Người lập



Trương Thị Phượng Linh

Kế Toán Trưởng



Dư Trường Linh

Tân An, ngày 19 tháng 07 năm 2024

Tổng Giám Đốc



Phan Ngọc Sơn

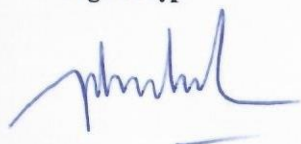
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ II NĂM 2024

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	MS	TM	Quý II		Luỹ kế đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	113,337,559,056	133,414,240,010	211,170,015,316	208,449,142,549
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	17,582,889	32,894,980	24,527,972
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.3	113,337,559,056	133,396,657,121	211,137,120,336	208,424,614,577
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	90,531,229,335	112,380,627,183	169,204,012,717	176,753,082,915
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		22,806,329,721	21,016,029,938	41,933,107,619	31,671,531,662
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	1,639,164,533	1,792,758,596	3,487,166,098	3,083,929,424
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	3,169,209,911	4,635,713,888	6,439,559,463	6,531,039,683
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,404,941,725	2,343,083,099	2,135,639,893	3,996,124,348
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7	3,491,285,416	4,242,716,401	7,278,337,267	7,623,076,295
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	4,425,313,680	4,537,656,872	10,908,599,844	7,295,791,363
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		13,359,685,247	9,392,701,373	20,793,777,143	13,305,553,745
11. Thu nhập khác	31		600,405	76,194,056	631,244	135,913,473
12. Chi phí khác	32		580,374,552	479,699,132	1,086,539,408	903,343,450
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(579,774,147)	(403,505,076)	(1,085,908,164)	(767,429,977)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		12,779,911,100	8,989,196,297	19,707,868,979	12,538,123,768
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	2,663,863,830	1,836,514,910	4,122,878,366	2,631,029,268
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		8,193,300	57,264,176	25,587,800	57,264,176
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		10,107,853,970	7,095,417,211	15,559,402,813	9,849,830,324
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		686	482	1,056	669
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Ghi chú: Báo cáo tài chính chưa được kiểm toán

Người lập



Trương Thị Phượng Linh

Kế Toán Trưởng



Dư Trường Linh

3

Tân An, ngày 19 tháng 07 năm 2024

Tổng Giám Đốc




Phan Ngọc Sơn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
QUÝ II NĂM 2024

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	01		19,707,868,979	12,538,123,768
Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao và hao mòn	02		7,287,285,704	6,310,778,907
- (Hoàn nhập dự phòng) dự phòng	03		(83,075,025)	-
- Lỗ(lãi) CLTG hối đoái do đánh giá lại tiền ngoại tệ	04		2,941,483,842	1,928,979,798
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(51,435,167)	(201,573,343)
- Chi phí lãi vay	06		2,135,639,893	3,996,124,348
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		31,937,768,226	24,572,433,478
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(8,763,554,125)	27,690,033,112
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1,295,999,015)	(15,869,877,670)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		10,870,279,636	(1,178,035,962)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		232,883,140	(507,001,487)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2,117,115,298)	(4,439,408,293)
- Thuế TNDN đã nộp	15		(4,943,100,479)	(2,737,644,784)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(723,660,000)	(1,251,028,402)
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh	20		25,197,502,085	26,279,469,992
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư				
- Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		(7,648,505,430)	(4,928,634,690)
- Tiền thu do thanh lý TSCĐ	22		19,083,636	71,345,455
- Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(5,000,000,000)	-
- Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	13,000,000,000
- Tiền thu lãi và lợi nhuận được chia	27		41,095,891	81,903,504
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(12,588,325,903)	8,224,614,269
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
- Tiền thu từ đi vay	33		153,921,228,458	194,357,165,685
- Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(146,298,456,267)	(204,597,530,915)
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(22,091,402,925)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(14,468,630,734)	(10,240,365,230)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(1,859,454,552)	24,263,719,031
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		6,157,419,518	12,845,494,252
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		7,111,883	30,511,341
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		4,305,076,849	37,139,724,624

Ghi chú: Báo cáo tài chính chưa được kiểm toán

Người lập



Trương Thị Phượng Linh

Kế Toán Trưởng



Dư Trường Linh

Tân An, ngày 19 tháng 07 năm 2024

Tổng Giám Đốc



Phan Ngọc Sơn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất, dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản. Chi tiết: Sản xuất, chế biến, kinh doanh, xuất nhập khẩu và dịch vụ trong ngành hàng nông sản, thủy sản.

- Đầu tư gia công, sản xuất, chế biến, kinh doanh, xuất nhập khẩu và dịch vụ đại lý, môi giới trong ngành hàng: nông sản, thủy sản, lương thực, thực phẩm, phân bón, hàng thủ công mỹ nghệ, gỗ, máy móc thiết bị, nguyên phụ liệu phục vụ sản xuất, xe ô tô và xe có động cơ khác.

Dịch vụ cho thuê kho bãi, cầu cảng, cao ốc văn phòng, Đầu tư tài chính, đại lý chứng khoán.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công Ty đã áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22/12/2014 thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài Chính và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài Chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công Ty đã áp dụng Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng:

Công ty đã áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư:

Các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận theo giá gốc. Tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

Kế toán sẽ lập dự phòng giảm giá vào cuối niên độ kế toán nếu giá thị trường hoặc giá trị thu hồi của khoản đầu tư thấp hơn giá gốc.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các khoản phải thu được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ. Căn cứ vào kì hạn còn lại của các khoản nợ phải thu tại cuối niên độ kế toán để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa vật kiến trúc	05-25 năm
Máy móc, thiết bị	03-10 năm
Phương tiện vận tải	04-15 năm
Thiết bị văn phòng	03-10 năm
Quyền sử dụng đất	07-13 năm
Tài sản cố định khác	08 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư (BĐSDT):

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá. Nguyên giá của BĐSĐT là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà Công Ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được BĐSĐT tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành BĐSĐT đó.

Căn cứ vào các bất động sản chủ sở hữu sử dụng cùng loại để ước tính thời gian trích khấu hao và xác định phương pháp khấu hao cho BĐSĐT.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng. Và được phân bổ không quá 3 năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu các năm trước.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;

Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

- Chi phí cho vay hoặc đi vay vốn;

- Chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn;

- Chi phí giao dịch bán chứng khoán;

- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác;

- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2024	31/12/2023
	VNĐ	VNĐ
- Tiền mặt	254,897,129	430,822,429
- Tiền gửi ngân hàng	4,050,179,720	5,726,597,089
- Các khoản tương đương tiền (*)	-	-
Cộng	4,305,076,849	6,157,419,518

(*) Đây là giá trị chứng chỉ tiền gửi <=3 tháng

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<u>30/06/2024</u> VNĐ	<u>31/12/2023</u> VNĐ
- Chứng khoán kinh doanh	1,050,202,168	1,050,202,168
Cổ phiếu Nitagrex	1,050,000,000	1,050,000,000
Cổ phiếu khác	202,168	202,168
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(1,050,000,000)	(1,050,000,000)
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)	-	-
Cộng	<u>202,168</u>	<u>202,168</u>

(*) Chứng chỉ tiền gửi 6 tháng tại ngân hàng

3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	<u>30/06/2024</u> VNĐ	<u>31/12/2023</u> VNĐ
- Phải thu từ bên khác	27,949,089,421	31,253,204,368
- Phải thu từ bên có liên quan	18,257,400	141,002,880
Cộng	<u>27,967,346,821</u>	<u>31,394,207,248</u>

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>30/06/2024</u> VNĐ	<u>31/12/2023</u> VNĐ
- Trả trước cho người bán	8,165,841,282	6,956,884,827
- Trả trước cho bên liên quan	-	-
Cộng	<u>8,165,841,282</u>	<u>6,956,884,827</u>

5. CHO VAY NGẮN HẠN

	<u>30/06/2024</u> VNĐ	<u>31/12/2023</u> VNĐ
- Cho đơn vị khác vay	-	-
- Cho bên liên quan vay	5,000,000,000	-
Cộng	<u>5,000,000,000</u>	<u>-</u>

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/06/2024</u> VNĐ	<u>31/12/2023</u> VNĐ
- Phải thu về lãi bên liên quan	19,726,027	-
- Tạm ứng cho nhân viên	82,796,297	166,704,787
- Ký cược, ký quỹ bên khác	153,000,000	153,000,000
- Phải thu khác	277	3,193,476
Cộng	<u>255,522,601</u>	<u>322,898,263</u>

7. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

- Dự phòng khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng khó đòi
- Dự phòng khoản trả trước ngắn hạn cho người bán khó đòi
- Dự phòng phải thu các khoản khác

Cộng

30/06/2024	31/12/2023
VNĐ	VNĐ
454,933,462	454,933,462
4,722,035,323	4,722,035,323
-	-
5,176,968,785	5,176,968,785

8. HÀNG TỒN KHO

- Hàng mua đang trên đường
- Nguyên liệu, vật liệu
- Công cụ dụng cụ
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang
- Thành phẩm
- Hàng hoá
- Hàng gửi bán

Cộng

30/06/2024	31/12/2023
VNĐ	VNĐ
4,938,905,240	21,232,662,283
101,312,455,764	67,758,193,551
4,042,442,934	4,701,953,064
8,851,877,420	43,608,145
63,174,481,560	84,023,304,501
3,176,982,212	6,486,230,743
345,887,453	301,081,281
185,843,032,583	184,547,033,568

9. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang
- Máy móc thiết bị chờ lắp đặt
- Phần mềm ERP
- Cơ sở hạ tầng

Cộng

30/06/2024	31/12/2023
VNĐ	VNĐ
65,000,000	10,677,211,615
-	-
3,130,995,344	2,518,518,518
3,195,995,344	13,195,730,133

10. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1 Số dư đầu kỳ	52,664,656,462	78,591,477,041	11,686,748,445	603,345,266	-	143,546,227,214
2 Số tăng trong kỳ	475,626,074	13,027,390,617	1,383,245,089	-	-	14,886,261,780
- Mua sắm mới	475,626,074	13,027,390,617	1,383,245,089			14,886,261,780
- Xây dựng mới						-
- Tăng khác						
3 Số giảm trong kỳ	-	1,672,934,385	-	-	-	1,672,934,385
- Thanh lý nhượng bán		1,672,934,385				1,672,934,385
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
4 Số dư cuối kỳ	53,140,282,536	89,945,933,273	13,069,993,534	603,345,266	-	156,759,554,609
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1 Số dư đầu kỳ	24,411,682,572	37,211,926,255	7,473,621,102	505,936,316	-	69,603,166,245
2 Số tăng trong kỳ	1,222,050,148	5,395,689,672	525,380,896	15,626,988	-	7,158,747,704
-Khấu hao trong kỳ	1,222,050,148	5,395,689,672	525,380,896	15,626,988		7,158,747,704
-Tăng khác						-
3 Số giảm trong kỳ	-	1,601,773,191	-	-	-	1,601,773,191
-Thanh lý nhượng bán		1,601,773,191				1,601,773,191
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
4 Số dư cuối kỳ	25,633,732,720	41,005,842,736	7,999,001,998	521,563,304	-	75,160,140,758
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
1 Tại ngày đầu kỳ	28,252,973,890	41,379,550,786	4,213,127,343	97,408,950	-	73,943,060,969
2 Tại ngày cuối kỳ	27,506,549,816	48,940,090,537	5,070,991,536	81,781,962	-	81,599,413,851

11. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I. NGUYÊN GIÁ TSCĐ VÔ HÌNH				
1 Số dư đầu kỳ	-	-	1,596,009,500	1,596,009,500
2 Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
- Mua trong kỳ	-	-	-	-
4 Số dư cuối kỳ	-	-	1,596,009,500	1,596,009,500
II Giá trị hao mòn lũy kế				
1 Số dư đầu kỳ	-	-	460,590,500	460,590,500
2 Số tăng trong kỳ	-	-	128,538,000	128,538,000
- Khấu hao trong kỳ	-	-	128,538,000	128,538,000
4 Số dư cuối kỳ	-	-	589,128,500	589,128,500
III Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
1 Tại ngày đầu kỳ	-	-	1,135,419,000	1,135,419,000
2 Tại ngày cuối kỳ	-	-	1,006,881,000	1,006,881,000

12. TĂNG GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Chỉ tiêu	Quyền SD đất	Nhà cửa vật KT	Khác	Tổng cộng
I. NGUYÊN GIÁ BĐSĐT				
1 Số dư đầu kỳ	-	314,704,875	353,440,561	668,145,436
2 Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
3 Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
4 Số dư cuối kỳ	-	314,704,875	353,440,561	668,145,436
II Giá trị hao mòn lũy kế				
1 Số dư đầu kỳ	-	314,704,875	353,440,561	668,145,436
2 Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-	-
4 Số dư cuối kỳ	-	314,704,875	353,440,561	668,145,436
III Giá trị còn lại của BĐS đầu tư				
1 Tại ngày đầu kỳ	-	-	-	-
2 Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	-

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠ	30/06/2024	31/12/2023
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
- Phải trả cho các bên khác	5,563,791,509	7,428,908,770
- Phải trả cho các bên liên quan	26,314,860	-
Cộng	<u>5,590,106,369</u>	<u>7,428,908,770</u>
14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC	30/06/2024	31/12/2023
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
- Chi phí trả trước ngắn hạn	1,507,168,082	909,927,394
+ <i>Phí thẩm định, hiệu chuẩn</i>	355,854,751	341,586,363
+ <i>Phí bảo hiểm</i>	311,240,575	149,072,889
+ <i>Khác</i>	840,072,756	419,268,142
- Chi phí trả trước dài hạn	12,436,802,140	13,266,925,968
+ <i>Phí thuê đất</i>	8,055,461,861	8,177,891,483
+ <i>Sửa chữa, cải tạo</i>	2,455,221,427	2,290,996,694
+ <i>Công cụ dụng cụ</i>	1,926,118,852	2,798,037,791
Cộng	<u>13,943,970,222</u>	<u>14,176,853,362</u>
15. VAY NGẮN HẠN	30/06/2024	31/12/2023
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
- Vietinbank HCM	26,675,738,328	24,392,006,609
- Hong Leong Bank VN	10,806,580,632	4,676,925,104
- Vietcombank CN Sở GD HN	64,350,746,877	62,175,638,291
Cộng	<u>101,833,065,837</u>	<u>91,244,570,004</u>
16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC	30/06/2024	31/12/2023
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
- Tiền thuế TNDN phải nộp	2,663,863,830	3,484,085,943
- Tiền thuế đất phi nông nghiệp	22,245,577	-
Cộng	<u>2,686,109,407</u>	<u>3,484,085,943</u>

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ	30/06/2024	31/12/2023
	VNĐ	VNĐ
- Lãi vay ngân hàng	76,086,136	58,040,643
- Chi phí gia công	206,897,350	-
- Chi phí hoa hồng môi giới	476,561,776	225,214,142
- Chi phí điện SX	216,369,200	123,015,612
- Chi phí khác	120,000,000	105,000,000
Cộng	1,095,914,462	511,270,397

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC	30/06/2024	31/12/2023
	VNĐ	VNĐ
a. Phải trả ngắn hạn khác		
- Trả hộ cho khách hàng	57,370,020	-
- Kinh phí công đoàn	94,310,220	91,762,109
- Bảo hiểm xã hội	132	-
- Phải trả cổ tức cho Cổ Đông	9,252,150	8,626,575
- Phải trả Cty liên quan	-	-
- Các khoản phải trả phải nộp khác	264,243,162	448,815,951
Cộng	425,175,684	549,204,635
b. Phải trả dài hạn khác		
- Dự phòng phải trả dài hạn (*)	2,555,346,504	2,638,421,529
	2,555,346,504	2,638,421,529

(*) Đây là khoản dự phòng trợ cấp thôi việc cho CBCNV Công Ty

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

A. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	147,280,190,000	-	39,773,530,445	-	187,053,720,445
- Lợi nhuận trong năm trước			28,617,885,348		28,617,885,348
- Phân phối lợi nhuận năm 2022 (*)					-
+ Hủy chia cổ tức 2021			29,456,038,000		29,456,038,000
+ Trích quỹ phúc lợi 2022			(1,287,000,000)		(1,287,000,000)
+ Chia cổ tức 2022			(22,092,028,500)		(22,092,028,500)
Số dư cuối năm trước, Số dư đầu năm nay	147,280,190,000	-	74,468,425,293	-	221,748,615,293
- Lãi (lỗ) quý I năm 2024			5,451,548,843		5,451,548,843
- Lãi (lỗ) quý II năm 2024			10,107,853,970		10,107,853,970
- Phân phối lợi nhuận 2023(*) trong đó:			(24,487,028,500)		(24,487,028,500)
+ Trích quỹ phúc lợi			(1,430,000,000)		(1,430,000,000)
+ Chia cổ tức 2023			(22,092,028,500)		(22,092,028,500)
+ Trích thưởng cho HĐQT và Ban điều hành			(965,000,000)		(965,000,000)
Số dư cuối kỳ	147,280,190,000	-	65,540,799,606	-	212,820,989,606

(*): Phân phối lợi nhuận năm 2023 theo Nghị quyết Đại Hội Đồng Cổ Đông số 01/NQ.ĐHĐCĐ.LAF ngày 17/04/2024

B. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tại ngày 30/06/2024		Tại ngày 31/12/2023	
	VNĐ	%	VNĐ	%
- Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn PAN	118,588,410,000	80.52	118,588,410,000	80.52
- Vốn góp của các đối tượng khác	28,691,780,000	19.48	28,691,780,000	19.48
Cộng	147,280,190,000	100	147,280,190,000	100

C. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	30/06/2024	31/12/2023
	VNĐ	VNĐ
- Vốn góp của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	147,280,190,000	147,280,190,000
+ Vốn góp cuối năm	147,280,190,000	147,280,190,000

C. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận (tiếp theo)

	30/06/2024	31/12/2023
	VNĐ	VNĐ
- Cổ tức		
+ <i>Cổ tức công bố trong năm</i>	22,092,028,500	22,092,028,500
Trong đó		
<i>Cổ tức đã chi</i>	22,091,402,925	22,091,402,925
<i>Cổ tức chưa chi</i>	625,575	625,575

D. Cổ phiếu

	30/06/2024	31/12/2023
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14,728,019	14,728,019
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14,728,019	14,728,019
+Cổ phiếu phổ thông	14,728,019	14,728,019
+Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
Cổ phiếu phổ thông		
Cổ phiếu ưu đãi		
-Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14,728,019	14,728,019
Cổ phiếu phổ thông	14,728,019	14,728,019
Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

E. Các quỹ của công ty

	30/06/2024	31/12/2023
	VNĐ	VNĐ
- Quỹ đầu tư phát triển	-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý II năm 2024	Quý I năm 2024
	VNĐ	VNĐ
- Doanh thu bán hàng	113,337,559,056	97,832,456,260
- Doanh thu dịch vụ	-	-
Cộng	113,337,559,056	97,832,456,260

2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý II năm 2024	Quý I năm 2024
	VNĐ	VNĐ
- Chiết khấu thương mại	-	32,894,980
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-
Cộng	-	32,894,980

3. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý II năm 2024 VNĐ	Quý I năm 2024 VNĐ
- Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hoá	113,337,559,056	97,799,561,280
- Doanh thu thuần dịch vụ	-	-
Cộng	113,337,559,056	97,799,561,280

4. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý II năm 2024 VNĐ	Quý I năm 2024 VNĐ
- Giá vốn của hàng hoá, thành phẩm đã bán	90,531,229,335	78,672,783,382
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	90,531,229,335	78,672,783,382

5. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý II năm 2024 VNĐ	Quý I năm 2024 VNĐ
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	104,319,838	658,504
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1,534,844,695	1,847,343,061
Cộng	1,639,164,533	1,848,001,565

6. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý II năm 2024 VNĐ	Quý I năm 2024 VNĐ
- Lãi tiền vay	1,404,941,725	730,698,168
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	670,528,221	691,907,507
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1,093,739,965	1,847,743,877
Cộng	3,169,209,911	3,270,349,552

7. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý II năm 2024 VNĐ	Quý I năm 2024 VNĐ
- Chi phí cho nhân viên	890,516,828	871,630,837
- Chi phí vật liệu, bao bì, công cụ	8,527,366	20,118,568
- Chi phí khấu hao	21,056,631	18,366,433
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,084,644,302	2,214,169,392
- Chi phí khác	486,540,289	662,766,621
Cộng	3,491,285,416	3,787,051,851

8. CHI PHÍ QUẢN LÝ

	Quý II năm 2024 VNĐ	Quý I năm 2024 VNĐ
- Chi phí cho nhân viên	2,573,262,438	4,100,447,226
- Chi phí dụng cụ đồ dùng	192,003,649	178,417,904
- Chi phí khấu hao	172,979,013	172,979,013
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	609,822,694	726,549,783
- Chi phí bằng tiền khác	877,245,886	1,304,892,238
Cộng	4,425,313,680	6,483,286,164

9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý II năm 2024 VNĐ	Quý I năm 2024 VNĐ
- Chi phí thuế TNDN	2,663,863,830	1,459,014,536
Cộng	2,663,863,830	1,459,014,536

10. CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Quý II năm 2024 VNĐ	Quý I năm 2024 VNĐ
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	73,526,760,456	48,409,897,970
- Chi phí nhân công	9,162,631,046	10,018,097,681
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	3,708,910,518	3,578,375,186
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,111,545,891	3,703,715,047
- Chi phí khác bằng tiền	1,993,934,494	2,242,694,825
Cộng	92,503,782,405	67,952,780,709

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin so sánh

Báo cáo tài chính kỳ này được lập và trình bày theo các quy định tại thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22/12/2014 về chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho năm tài chính 2015 trở đi.

2. Thông tin các bên liên quan

2.1 Các bên liên quan

- Thành viên HĐQT, Ban TGD, Ban KTNB
- CTY Cổ Phần Tập Đoàn PAN
- CTY CP Bibica
- CTY CP Cà Phê Golden Beans
- CTY Cổ Phần Thực Phẩm PAN
- CTY Cổ Phần PAN FARM
- CTY Cổ Phần Thực Phẩm Sao Ta
- CTY Cổ Phần XNK Thủy Sản Bến Tre
- CTY Cổ Phần Thủy Sản 584 Nha Trang
- CTY CP Thực Phẩm Khang An
- CTY TNHH MTV Bibica Hà Nội
- CTY TNHH MTV Bibica Miền Tây
- CTY Cổ Phần Bibica - Nhà Máy BH
- CTY Cổ Phần PP Hàng TD PAN
- CTY CP TĐ Giống Cây Trồng Việt Nam
- CTY CP Khử Trùng Việt Nam

Mối liên quan

- Thành viên quản lý chủ chốt
- Công ty mẹ
- Công ty cùng Tập đoàn
- Công ty cùng Tập đoàn
- Công ty cùng Tập đoàn
- Công ty cùng Tập đoàn
- Công ty cùng Tập đoàn
- Công ty cùng Tập đoàn
- Công ty cùng Tập đoàn
- Công ty cùng Tập đoàn
- Công ty có liên quan
- Công ty có liên quan
- Công ty có liên quan
- Công ty có liên quan
- Công ty có liên quan

2.2 Giao dịch với các bên liên quan

a. Giá trị giao dịch với các bên liên quan phát sinh		Quý II năm 2024	Quý I năm 2024
		VNĐ	VNĐ
- Lương thù lao thành viên HĐQT, Ban TGD, Ban KTNB			
Ông Nguyễn Văn Khải	Chủ tịch HĐQT kiêm T.V UBKT	150,000,000	30,000,000
Bà Nguyễn Thái Hạnh Linh	T.V HĐQT kiêm Chủ tịch UBKT	96,000,000	24,000,000
Ông Phan Ngọc Sơn	T.V HĐQT kiêm Tổng GD	397,000,001	354,000,001
Bà Huỳnh Thị Ngọc Mỹ	Phó Tổng GD	208,157,950	207,157,951
Ông Nguyễn Kim Lân	Trưởng Ban KTNB	15,000,000	15,000,000
Bà Trương Thị Kim Phượng	T.V Ban KTNB	50,586,552	49,496,444
Bà Huỳnh Thị Tuyết Mai	T.V Ban KTNB	50,586,550	49,586,550
	Cộng	967,331,053	729,240,946
- Công ty có liên quan		Quý II năm 2024	Quý I năm 2024
		VNĐ	VNĐ
- CTY Cổ Phần Bibica - Nhà Máy BH	- Bán hàng hóa DV	18,257,400	-
- CTY TNHH MTV Bibica Miền Tây	- Bán hàng hóa DV	43,477,560	-
- CTY CP PP Hàng TD Pan	- Mua hàng hóa DV	2,096,296	100,987,000
- CTY Cổ Phần Thực Phẩm PAN	- Bán hàng hóa DV	-	3,433,751
- CTY CP Tập Đoàn Giống CT Việt Nam	- Bán hàng hóa DV	-	13,694,443
- CTY CP Cà Phê Golden Beans	- Mua hàng hóa DV	341,706,413	-
	- Cho vay tiền	5,000,000,000	-
	- Lãi cho vay	60,821,918	-
- CTY CP Khử Trùng Việt Nam	- Mua hàng hóa DV	122,997,000	92,641,000
		5,589,356,587	210,756,194
b. Số dư công nợ phải thu phải trả các bên liên quan:		VNĐ	
Số dư phải trả Thành viên nội bộ		557,110,353	
- Thành viên HĐQT, Ban KTNB, Ban Tổng Giám Đốc		557,110,353	
Số dư phải thu Công ty liên quan		18,257,400	
- CTY Cổ Phần Bibica - Nhà Máy BH		18,257,400	

b. Số dư công nợ phải thu phải trả các bên liên quan (tiếp theo):

Số dư phải trả Công ty liên quan	26,314,860
- CTY CP Khử Trùng Việt Nam	26,314,860

3. Những thông tin khác

Số liệu đầu năm được lấy theo Báo cáo kiểm toán báo cáo tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, được kiểm toán bởi Công Ty TNHH Ernst & Young Việt Nam

Số liệu đã được phân loại lại để so sánh với số liệu của năm hiện hành.

4. Giải trình kết quả kinh doanh quý II năm 2024

*** So với quý II năm 2023**

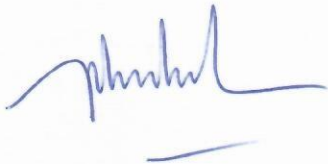
So kết quả kinh doanh quý 2 năm 2023, quý 2 năm 2024 doanh thu thuần giảm nhưng lợi nhuận trước thuế tăng do biên lợi nhuận một số mặt hàng tiêu thụ tăng và chi phí tài chính, chi phí lãi vay giảm.

*** So với quý I năm 2024**

So với quý 1, kết quả kinh doanh quý 2 năm 2024 tăng. Do doanh thu tiêu thụ sản phẩm tăng dẫn đến lãi gộp tăng đồng thời chi phí quản lý doanh nghiệp giảm cũng góp phần làm lợi nhuận quý 2 tăng cao so quý 1.

Tân An, ngày 19 tháng 07 năm 2024

Người lập



Trương Thị Phượng Linh

Kế Toán Trưởng



Dư Trường Linh

Tổng Giám Đốc



Phan Ngọc Sơn

C.T. Q. B.